TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ QUY NHƠN** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 645/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 10 - 7 - 2018
"V/v Ly hôn giữa anh T và chị H"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Định

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Bà Cao Thị Chính

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Hương Giang là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa:Bà Nguyễn Hồng Phúc- Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 111/2018/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2018 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 63/2018/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh T;Cư trú tại tổ 3, khu vực 5, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định.(Có mặt)

- *Bị đơn:* Chị H; Cư trú tại tổ 3, khu vực 5, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 01 tháng 11 năm 2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04 tháng 12 năm 2017 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Ttrình bày:

Về hôn nhân:Anh và chị H đăng ký kết hôn vào ngày 07.7.2003 tại UBND phường N, thành phố Q trên cơ sở tự nguyện. Quá trình chung sống, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc bình thường nhưng khoảng hai năm nay vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do cả hai bất đồng quan điểm sống, không ai quan tâm đến ai. Ngoài ra, chị H tự quyết định vấn đề tài chính mà không hỏi ý kiến của anh dẫn đến kinh tế gia đình ngày càng thất thoát, thâm hụt. Anh nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng là trầm trọng, không thể hàn gắn nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung tên L sinh ngày 25.3.2004; A sinh ngày 14.4.2011 và N sinh ngày 30.10.2016. Hiện các cháu đang sống với vợ chồng, sức khỏe bình thường, nếu ly hôn anh yêu cầu được nuôi cháu L, A; Giao cháu N cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

- *Bị đơn chị H:* Vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Riêng bị đơn chị H không thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 của BLTTDS. Về việc giải quyết vụ án đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 56, Điều 58 và khoản 1 Điều 81, khoản 1, 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T; Giao 2 con chung là cháu L và A cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng; Giao cháu N cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho anh T, chị H;Đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa nguyên đơn anh T với bị đơn chị H là tranh chấp về "Ly hôn, nuôi con chung". Chị H cư trú tại tổ 3, khu vực 5, phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn chị H vắng mặt không vì sự kiện bất

khả kháng hoặc trở ngại khách quan, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa tiến hành xét xử vắng mặt chị H.

[2] Về hôn nhân: Anh T và chị Htự nguyện đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 90, quyển số 01 ngày 07.7.2003 tại UBND phường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định nên đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc bình thường nhưng sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân theo anh T trình bày, do cả hai bất đồng quan điểm sống, không ai quan tâm đến ai dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, xa cách. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa đã nhiều lần tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để chị H đến Tòa khai báo, hòa giải nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng chị H cố tình vắng mặt, điều đó chứng tỏ chị không có thiện chí trong việc xây dựng hạnh phúc gia đình với anh T. HĐXX nhận thấy, tình cảm giữa anh T, chị H thực sự không còn, khả năng hàn gắn là điều không thể, mâu thuẫn giữa anh T, chị H đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy yêu cầu xin ly hôn của anh T là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung là cháu L sinh ngày 25.3.2004; A sinh ngày 14.4.2011 và N sinh ngày 30.10.2016. Hiện các cháu đang sống chung với vợ chồng, sức khỏe bình thường. Nếu ly hôn anh T yêu cầu được nuôi cháu L, A; Anh đồng ý giao cháu N cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Nguyện vọng của các cháu L, A là muốn được ở với ba. Xét việc giao con cho ai nuôi là phải xem xét đến các điều kiện, hoàn cảnh thực tế của người nuôi dưỡng có đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cũng như sự phát triển bình thường của đứa trẻ hay không. Thấy rằng từ nhỏ các cháu đã sống cùng gia đình anh chị, anh T có nghề nghiệp, thu nhập ổn định hàng tháng đủ điều kiện để nuôi các cháu L, A. Đối với cháu N, anh T trình bày vì hiện nay cháu còn rất nhỏ dưới 36 tháng tuổi rất cần sự chăm sóc của mẹ, mặt khác theo anh, chị H có buôn bán nhỏ, thu nhập đủ trang trải, chi tiêu cuộc sống hàng ngày bảo đảm điều kiện để nuôi cháu N. Qua kết quả xác minh tại UBND phường N có nội dung cháu N dưới 36 tháng tuổi đang được chị H chăm sóc, sức khỏe bảo đảm bình thường. Do đó,cần giao cháu L, A cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng; Giao cháu N cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng là có căn cứ theo quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng: Không yêu cầu, Tòa không giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu, Tòa không giải quyết.

[4] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội anh T phải chịu 300.000 đồng án phí HNGĐ-ST.

[5] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh T và chị H

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung là cháu L sinh ngày 25.3.2004; A sinh ngày 14.4.2011 cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng; Giao con chung là cháu N sinh ngày 30.10.2016 cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Về cấp dưỡng: Không yêu cầu, Tòa không giải quyết.

Vì lợi ích của con, một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu, Tòa không giải quyết.

4. Về án phí: Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí HNGĐ-ST được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai số 0005880 ngày 08.02.2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn (đã nộp xong).

3. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo đối với bản án: Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị H vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ/.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-VKSND, CCTHADS Tp Q;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- TANDTP.Q;
- UBND P. N;
- Lưu.

Trần Thị Định